|  |
| --- |
| Môn học phát triển ứng dụng hệ thống thông tin hiện đại – Bộ môn hệ thống thông tin – khoa công nghệ thông tin – trường đại học khoa học tự nhiên |
| Đặc tả yêu cầu |
| Vitamilk |
|  |
| **Biên soạn: Tú Phạm** |
| **9/9/2017** |

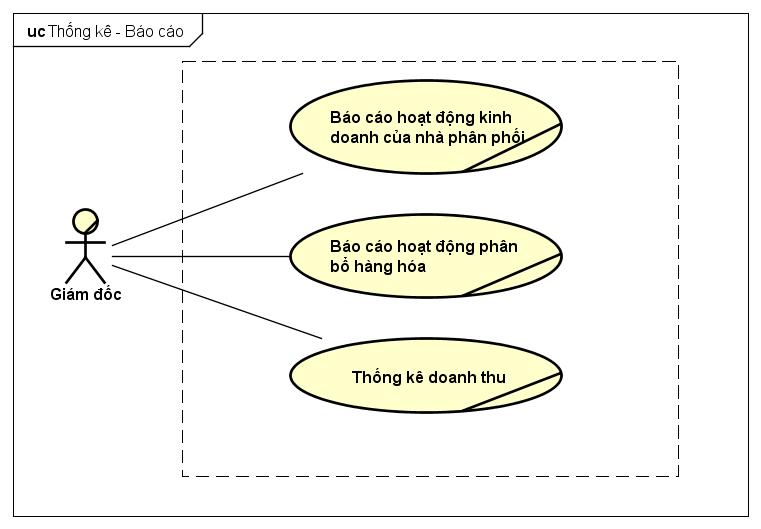
1. Tham chiếu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Phiên bản |
| KS-1 | Khảo sát hệ thống | 1.0 |

1. Thông tin tài liệu

|  |
| --- |
|  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã số | Tên tài liệu | Nội dung cập nhật | Phiên bản | Tác giả | Mô tả |
| DT-1 | Đặc tả yêu cầu | Khởi tạo | 1.0 | SML | Đặc tả yêu cầu phần mềm quản lý nhà phân phối |

1. Mô hình hóa nghiệp vụ
   1. Sơ đồ use case nghiệp vụ
   2. Mô tả
      1. Use case báo cáo hoạt động kinh doanh của nhà phân phối

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Báo cáo hoạt động kinh doanh của nhà phân phối | Mã số: UCNV-1 |
| Tham chiếu: [1] Quy trình báo cáo |
| Mô tả | UC bắt đầu khi giám đốc/ban quan lý yêu cầu báo cáo | |
| Dòng cơ bản | 1. Giám đốc/ban quản lý yêu cầu nộp báo cáo 2. Nhân viên tiến hành tổng hợp thông tin từ hoá đơn 3. Xử lý thông tin trên hoá đơn bằng Excel 4. Nhân viên gửi báo cáo cho giám đốc/ban quản lý 5. Nhân viên lưu trữ báo cáo. | |
| Dòng thay thế |  | |

* + 1. Use case báo cáo hoạt động phân bổ hàng hóa

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Báo cáo hoạt động kinh phân bổ hàng hóa | Mã số: UCNV-1 |
| Tham chiếu: [1] Quy trình báo cáo |
| Mô tả | UC bắt đầu khi giám đốc/ban quan lý yêu cầu báo cáo | |
| Dòng cơ bản | 1. Giám đốc/ban quản lý yêu cầu nộp báo cáo 2. Nhân viên tiến hành tổng hợp thông tin từ hoá đơn 3. Xử lý thông tin trên hoá đơn bằng Excel 4. Nhân viên gửi báo cáo cho giám đốc/ban quản lý 5. Nhân viên lưu trữ báo cáo. | |
| Dòng thay thế |  | |

* + 1. Use case thống kê doanh thu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thống kê doanh thu | Mã số: UCNV-2 |
| Tham chiếu: [1] Quy trình thống kê |
| Mô tả | UC bắt đầu khi giám đốc/ban quan lý yêu cầu báo cáo | |
| Dòng cơ bản | 1. Giám đốc/ban quản lý yêu cầu nộp thống kê 2. Phòng kế toán tiến hành tổng hợp và thống kê thông tin 3. Phòng kế toán giao nộp thống kê cho giám đốc/ban quản lý. 4. Phòng kế toán lưu trữ thống kê. | |
| Dòng thay thế |  | |

* 1. Hiện thực hóa use case nghiệp vụ
     1. Use case Báo cáo hoạt động kinh doanh của nhà phân phối

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Báo cáo hoạt động kinh doanh của nhà phân phối |
| Mã số | [HTUCNV-1] |
| Tham chiếu | [UCNV-1] |
| Mô tả | Tạo hình cắt từ Màn hình |

* + 1. Use case Báo cáo hoạt động phân bổ hàng hóa

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Báo cáo hoạt động phân phổ hàng hóa |
| Mã số | [HTUCNV-1] |
| Tham chiếu | [UCNV-1] |
| Mô tả | Tạo hình cắt từ Màn hình |

* + 1. Use case Thống kê doanh thu

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thống kê doanh thu |
| Mã số | [HTUCNV-1] |
| Tham chiếu | [UCNV-1] |
| Mô tả | Tạo hình cắt từ Màn hình |

1. Đặc tả yêu cầu
   1. Quy trình báo cáo

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: R1 | |
| Tham chiếu | [KS-1], [UCNV-1], [HTUCNV-1] |
| Mô tả | Giám đốc/ ban quản lý của công ty muốn xem báo cáo bất cứ khi nào nhưng lại thông qua nhân viên thì quả thật là một bất cập, mất thời gian, không hiệu quả vì vậy cần tạo ra một hệ thống để có thể làm công việc báo cáo và thống kê cho công ty cụ thể là:  Tạo một chức năng báo cáo trên hệ thống có nhiệm vụ: cho phép tìm kiếm và đọc các thông tin hóa đơn lập mẫu báo cáo thỏa các yc sau:   * Báo cáo tình hình kinh doanh:   + Báo cáo phải có ngày giờ lập   + Trong báo cáo có thể chứa 1 hoặc nhiều NPP (mỗi NPP phải có mã, tên, địa chỉ), do người quản lý chọn danh sách. Ngoài ra có thể chọp theo tập các NPP có doanh thu cao nhất/ thấp nhất…   + Ứng với mỗi NPP cho biết các thông tin: số lượng từng mặt hàng bán được và doanh thu   + Sắp xếp, phân nhóm các NPP trên theo vùng miền, loại mặt hàng   + Giai đoạn lấy số liệu trong 1 tháng, 1 quý hoặc 1 năm cụ thể do người quản lý chọn   + Hệ thống cáo báo cáo xong cho phép người quản lý in trực tiếp hoặc lưu trữ xuống file pdf * Báo cáo tình hình phân phối hàng hóa   + Báo cáo phải ghi rõ ngày giờ lập   + Trong báo cáo có thể chứa 1 hoặc nhiều NPP (mỗi NPP phải có Mã, tên, địa chỉ), do người quản lý chọn ds   + Ứng với mỗi NPP cho biết các thông tin: số lượng và tên từng mặt hàng đề nghị trước đó, số lượng thực tế phân phối kèm tổng tiền   + Giai đoạn lấy số liệu trong 1 tháng, 1 quý hoặc 1 năm cụ thể do người quản lý chọn   + Hệ thống cáo báo cáo xong cho phép người quản lý in trực tiếp hoặc lưu trữ xuống file pdf |

* 1. Quy trình thống kế

|  |  |
| --- | --- |
| Mã số: R2 | |
| Tham chiếu | [KS-1], [UCNV-2], [HTUCNV-2] |
| Mô tả | Giám đốc/ ban quản lý của công ty muốn xem thống kê bất cứ khi nào nhưng lại thông qua nhân viên thì quả thật là một bất cập, mất thời gian, không hiệu quả vì vậy cần tạo ra một hệ thống để có thể làm công việc báo cáo và thống kê cho công ty cụ thể là:  Tạo một chức năng thống kê trên hệ thống có nhiệm vụ: cho phép tìm kiếm và đọc các thông tin hóa đơn lập mẫu báo cáo thống kê thỏa các yc sau:   * Thống kê số liệu   + Thống kê phải ghi rõ ngày giờ   + Nội dung thống kê là tổng số lượng mặt hàng (mỗi mặt hàng có sl bao nhiêu) và tổng tiền   + So sánh số liệu giữa 2 mốc thời gian như: ngày, tuần, tháng, quý, năm do người quản lý lựa chọn   + Ngoài ra có thể thống kê dữ liệu giữa các tháng/quý trong 1 năm bất kì   + Vẽ các biểu đồ thể hiện so sánh   + Đối với yc thống kê trong 1 năm thì cho biết tỷ lệ đóng góp doanh thu của các NPP   + Hệ thống cáo báo cáo xong cho phép người quản lý in trực tiếp hoặc lưu trữ xuống file pdf * Chức năng làm công việc liệt kê cái số liệu:(**số lượng hàng hóa, tổng tiền**), so sánh số liệu giữa tuần/tháng/quý/năm A với tuần/tháng/quý/năm B dựa trên *Hóa đơn.* |